

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1-2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-27

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Trung Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Trần Trung Tuấn	Giám đốc
Bà Giang Thị Kim Phụng	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiến	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

Bà Lê Kim Thảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Trung Tuấn

Giám đốc

Ngày 31 tháng 10 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/7/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		164.881.924.614	237.993.385.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.317.341.671	45.346.807.481
1. Tiền	111		23.267.341.671	43.646.807.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.050.000.000	1.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.796.757.114	80.735.653.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.013.022.307	58.263.459.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		659.250.493	972.317.505
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	20.857.500.000	20.857.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	21.752.634.157	987.974.841
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(500.030.488)	(500.030.488)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.380.645	154.431.761
IV. Hàng tồn kho	140	8	46.606.851.136	109.438.244.927
1. Hàng tồn kho	141		46.606.851.136	109.438.244.927
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.160.974.693	2.472.679.453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.036.640.985	759.889.420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124.333.708	1.466.267.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	246.522.687
B. Tài sản dài hạn	200		339.182.573.076	341.384.856.327
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.318.998.333	1.318.998.333
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.318.998.333	1.318.998.333
II. Tài sản cố định	220		91.760.006.765	93.769.705.344
1. TSCĐ hữu hình	221	11	72.332.562.304	74.102.593.697
- Nguyên giá	222		108.877.784.572	109.435.294.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.545.222.268)	(35.332.700.959)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	12	3.264.715.111	3.307.066.603
- Nguyên giá	225		3.424.222.300	3.424.222.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(159.507.189)	(117.155.697)
3. TSCĐ vô hình	227	13	16.162.729.350	16.360.045.044
- Nguyên giá	228		18.199.363.155	18.199.363.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.036.633.805)	(1.839.318.111)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	325.275.707	331.653.665
1. Nguyên giá	231		739.785.948	739.785.948
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(414.510.241)	(408.132.283)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.134.360.400	37.541.367.262
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	15	24.312.419.245	24.272.419.245
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	13.821.941.155	13.268.948.017
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17	109.080.211.767	109.080.211.767
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.481.175.000	109.481.175.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.963.233)	(400.963.233)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98.563.720.104	99.342.919.956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	98.563.720.104	99.342.919.956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		504.064.497.690	579.378.241.412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/7/2015
C. Nợ phải trả	300		195.265.122.188	284.730.566.958
I. Nợ ngắn hạn	310		191.937.584.130	273.671.608.398
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59.165.879.617	128.400.769.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		816.824.168	1.136.958.949
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.413.568.743	8.464.270.631
4. Phải trả người lao động	314		889.481.205	1.254.753.709
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.378.722.403	1.216.378.401
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.545.453	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	56.950.066.905	31.472.025.186
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	63.982.973.091	101.107.262.506
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		325.522.545	619.189.210
II. Nợ dài hạn	330		3.327.538.058	11.058.958.560
7. Phải trả dài hạn khác	337	23	849.114.000	859.114.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	2.478.424.058	10.199.844.560
D. Vốn chủ sở hữu	400		308.799.375.502	294.647.674.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	308.799.375.502	294.647.674.454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.437.600.000	213.437.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.437.600.000	213.437.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.637.962.030	4.637.962.030
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.891.532.711	5.891.532.711
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.069.547.390	1.069.547.390
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.262.990.023	34.226.036.339
- LN sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.596.206.249	377.091.755
- LN sau thuế chưa PP kỳ này	421b		15.666.783.774	33.848.944.584
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		35.499.743.348	35.384.995.985
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		504.064.497.690	579.378.241.412

(Signature)

Đình Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

(Signature)

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



(Signature)
Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 31 tháng 10 năm 2015

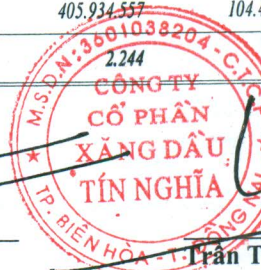
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MẪU B 02-DN Đơn vị: VND			
			Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		690.355.614.928	2.135.099.962.361	973.747.985.274	3.074.414.814.552
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	(9.888.824)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	690.355.614.928	2.135.099.962.361	973.747.985.274	3.074.404.925.728
4. Giá vốn hàng bán	11	27	652.547.093.471	2.015.594.866.444	948.589.037.132	3.002.402.459.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.808.521.457	119.505.095.917	25.158.948.142	72.002.466.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.043.674.659	5.793.326.781	395.447.997	1.309.533.101
7. Chi phí tài chính	22	29	1.124.850.431	5.780.485.965	3.303.798.631	11.647.623.371
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.124.850.431	5.780.485.965	3.303.798.631	11.647.623.371
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	30	18.461.969.461	44.345.196.430	3.032.109.417	30.969.053.498
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	5.162.657.502	12.456.529.278	4.567.584.498	13.799.180.418
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.102.718.722	62.716.211.025	14.650.903.593	16.896.141.960
12. Thu nhập khác	31		165.819.716	877.413.563	1.092.514.737	1.834.625.943
13. Chi phí khác	32		145.061.452	287.388.367	687.009.652	1.409.898.324
13. Lợi nhuận khác	40	32	20.758.264	590.025.196	405.505.085	424.727.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.123.476.986	63.306.236.221	15.056.408.678	17.320.869.579
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.971.775.938	15.009.821.395	432.736.892	495.313.699
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.151.701.048	48.296.414.826	14.623.671.786	16.825.555.880
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		14.036.953.685	47.890.480.269	14.519.240.004	16.689.803.146
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		114.747.364	405.934.557	104.431.782	135.752.734
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	658	2.244	681	782

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 31 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	18.123.476.986	63.306.236.221	15.056.408.678	17.320.869.579
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>					
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.871.404.449	5.426.764.399	1.841.571.626	5.509.273.247
Các khoản dự phòng	3	-	-	(13.422.437)	(106.351.484)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(378.768.918)	(1.125.413.579)	(753.700.980)	(1.348.332.807)
Chi phí lãi vay	6	1.124.850.431	5.780.485.965	3.303.798.631	11.647.623.371
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	20.740.962.948	73.388.073.006	19.434.655.518	33.023.081.906
Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(9.438.747.565)	(8.286.830.052)	(1.272.404.358)	(29.183.307.584)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	62.831.393.791	26.799.183.303	50.985.691.830	(12.776.825.222)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(40.368.263.564)	(5.262.739.939)	37.171.393.780	70.631.152.787
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	502.448.287	2.064.415.121	(5.597.013.069)	342.852.227
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.124.850.431)	(5.780.485.965)	(3.107.016.670)	(11.336.958.124)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.843.497.638)	(14.147.027.782)	(1.319.360)	(1.750.646.328)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	32.371.480	333.101.480	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(336.038.145)	(800.156.656)	(233.885.000)	(889.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.995.779.163	68.307.532.516	97.380.102.671	48.060.269.662
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(552.993.138)	(3.734.094.875)	(1.296.530.356)	(8.868.488.450)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	999.216.007	1.543.905.371
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	373.458.082	1.120.102.743	360.449.318	1.012.717.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(179.535.056)	(2.613.992.132)	63.134.969	(6.311.865.724)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ đi vay	33	540.227.441.791	1.661.056.571.850	889.717.877.280	3.024.809.833.378
Tiền trả nợ gốc vay	34	(584.921.328.066)	(1.772.549.178.825)	(985.384.804.705)	(3.102.889.101.788)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(151.823.642)	(265.611.637)	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.332.868.000)	(427.500.000)	(3.048.420.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.845.709.917)	(120.091.086.612)	(96.094.427.425)	(81.127.689.010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.029.465.810)	(54.397.546.228)	1.348.810.215	(39.379.285.072)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.346.807.481	79.714.887.899	32.313.622.157	73.041.717.444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.317.341.671	25.317.341.671	33.662.432.372	33.662.432.372



Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu



Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 31 tháng 10 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000608 ngày 08/12/2008 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 04 ngày 31/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 95A, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trung	ấp Đồn Điền 1, QL20, xã Túc Trung, huyện Định Quán, Đồng Nai
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bầu Hàm	Số 15/02A, xã Bầu Hàm, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số ¼ Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	ấp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
18. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, Đồng Nai
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thạnh Phú	ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	ấp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc, Đồng Nai
24. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thịnh	ấp Hưng Bình, xã Hưng Thịnh, H. Trảng Bom, Đồng Nai
25. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hiệp Phước	Đường 25C, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
26. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Thịnh	Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
27. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Khánh	Quốc lộ 1, P. Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
28. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hàng Gòn	Quốc lộ 56, xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
29. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Tân	Quốc lộ 1, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
30. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 1	Ấp Hiệp Đồng, thị trấn Định Quán, Đồng Nai
31. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 2	Ấp 4, xã Gia Canh, Huyện Định Quán, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

32. Chi nhánh Trạm Chiết nạp Khí dầu mỏ Hóa lỏng Tín Nghĩa	Quốc lộ 1A, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.
33. Trạm xăng dầu Ngã 3 Vũng Tàu	Xa lộ Hà Nội, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
34. Trạm xăng dầu Long Bình Tân	KP Bình Dương, QL 51, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
35. Trạm xăng dầu Suối Tre	Quốc lộ 1, Xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
36. Trạm xăng dầu Suối Tre 2	Ấp Suối Tre, Quốc lộ 1, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
37. Trạm xăng dầu Quang Trung	Quốc lộ 20, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
38. Trạm xăng dầu Gia Tân	Ấp Đức Long 2, QL 20, xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
39. Trạm xăng dầu La Ngà	Ấp Phú Quý 1, QL 20, xã La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai
40. Trạm xăng dầu Định Quán 3	Số 35, Km100, QL 20, xã La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai
41. Trạm xăng dầu Thành Nghĩa	Quốc lộ 51, Thôn Vạn Hạnh, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/9/2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	53,65%	53,65%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100%	Kinh doanh xăng dầu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban giám đốc Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15 và thông tư 244 của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Quyền sử dụng đất	10 – 50

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau (Nếu có):

	Số năm
Máy móc, thiết bị	20

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	3.146.479.683	4.029.549.844
Tiền gửi ngân hàng	19.456.861.988	38.728.557.637
Tiền đang chuyển	664.000.000	888.700.000
Các khoản tương đương tiền (*)	2.050.000.000	1.700.000.000
Cộng	<u>25.317.341.671</u>	<u>45.346.807.481</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cho Công ty Cổ phần Địa Ốc Đại Á vay ngắn hạn (*)	13.500.000.000	13.500.000.000
Cho Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa vay ngắn hạn (**)	7.357.500.000	7.357.500.000
Cộng	<u>20.857.500.000</u>	<u>20.857.500.000</u>

Chi tiết cho vay ngắn hạn:

(*) Khoản cho vay Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đại Á theo hợp đồng số 02/2015/HĐKT ngày 01/8/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.500.000.000 VNĐ;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vốn điều lệ được góp vào Công ty.

(**) Khoản cho vay Công Ty Cổ Phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa theo hợp đồng số 03/2015/HĐKT ngày 01/8/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.357.500.000 VNĐ;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vốn điều lệ được góp vào Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	108.554.250	107.457.000
Tạm ứng	348.890.400	724.468.659
Cổ tức năm 2015	21.060.400.000	-
Các khoản phải thu khác	234.789.507	156.049.182
Cộng	<u>21.752.634.157</u>	<u>987.974.841</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính Quý III năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***8. HÀNG TỒN KHO**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	269.077.515	79.793.074
Thành phẩm	174.515.718	144.513.580
Hàng hóa	46.163.257.903	109.213.938.273
Cộng	46.606.851.136	109.438.244.927
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	46.606.851.136	109.438.244.927

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí sửa chữa lắp đặt	455.305.783	293.788.130
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	2.262.000
Công cụ dụng cụ và các khoản khác đang phân bổ	473.335.202	426.080.560
Chi phí khác	108.000.000	37.758.730
Cộng	1.036.640.985	759.889.420

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thế chấp, ký cược dài hạn	1.318.998.333	1.318.998.333
Cộng	1.318.998.333	1.318.998.333

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính Quý III năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/7/2015	83.159.702.530	14.642.484.606	11.454.060.065	179.047.455	109.435.294.656
Tăng trong kỳ	1.596.687.344	-	-	-	1.596.687.344
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.596.687.344	-	-	-	1.596.687.344
Giảm trong kỳ	(1.845.828.365)	(308.369.063)	-	-	(2.154.197.428)
- Thanh lý	(120.000.000)	(308.369.063)	-	-	(428.369.063)
- Giảm khác	(1.725.828.365)	-	-	-	(1.725.828.365)
Tại ngày 30/9/2015	82.910.561.509	14.334.115.543	11.454.060.065	179.047.455	108.877.784.572
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/7/2015	22.356.267.760	10.762.772.917	2.050.141.493	163.518.789	35.332.700.959
Khấu hao trong kỳ	996.494.650	268.141.740	313.128.653	1.834.533	1.579.599.576
Thanh lý	(81.312.732)	(278.467.167)	-	-	(359.779.899)
Giảm khác	(6.927.712)	-	-	(370.656)	(7.298.368)
Tại ngày 30/9/2015	23.264.521.966	10.752.447.490	2.363.270.146	164.982.666	36.545.222.268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/7/2015	<u>60.803.434.770</u>	<u>3.879.711.689</u>	<u>9.403.918.572</u>	<u>15.528.666</u>	<u>74.102.593.697</u>
Tại ngày 30/9/2015	<u>59.646.039.543</u>	<u>3.581.668.053</u>	<u>9.090.789.919</u>	<u>14.064.789</u>	<u>72.332.562.304</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/7/2015	3.424.222.300	3.424.222.300
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/9/2015	<u>3.424.222.300</u>	<u>3.424.222.300</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/7/2015	117.155.697	117.155.697
Khấu hao trong kỳ	88.111.221	88.111.221
Giảm khác	(45.759.729)	(45.759.729)
Tại ngày 30/9/2015	<u>159.507.189</u>	<u>159.507.189</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/7/2015	<u>3.307.066.603</u>	<u>3.307.066.603</u>
Tại ngày 30/9/2015	<u>3.264.715.111</u>	<u>3.264.715.111</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/7/2015	18.199.363.155	18.199.363.155
Tại ngày 30/9/2015	18.199.363.155	18.199.363.155
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/7/2015	1.839.318.111	1.839.318.111
Khấu hao trong kỳ	197.315.694	197.315.694
Tại ngày 30/9/2015	2.036.633.805	2.036.633.805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/7/2015	<u>16.360.045.044</u>	<u>16.360.045.044</u>
Tại ngày 30/9/2015	<u>16.162.729.350</u>	<u>16.162.729.350</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/7/2015	739.785.948	739.785.948
Tại ngày 30/9/2015	739.785.948	739.785.948
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/7/2015	408.132.283	408.132.283
Khấu hao trong kỳ	6.377.958	6.377.958
Tại ngày 30/9/2015	414.510.241	414.510.241
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/7/2015	<u>331.653.665</u>	<u>331.653.665</u>
Tại ngày 30/9/2015	<u>325.275.707</u>	<u>325.275.707</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính Quý III năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***15. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Bất động sản "Khu chợ và Phố chợ" tại huyện Thống Nhất, Đồng Nai	24.312.419.245	24.272.419.245
Cộng	<u>24.312.419.245</u>	<u>24.272.419.245</u>

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	7.620.567.705	7.067.574.567
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12.600.000	12.600.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2	13.200.000	13.200.000
- Công trình sửa chữa các TXD (Túc Trưng, La Ngà, Định Quán 3, Long Khánh)	5.200.000	5.200.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Xuân Thạnh	14.360.000	14.360.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Quang Trung	58.420.000	39.940.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phú Lý	-	25.980.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Bình Tân	38.363.636	38.363.636
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Thành	2.790.000.000	2.790.000.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phước Thành	95.264.130	86.609.500
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Tín Phát - Xã Tân Hạnh	4.560.944.758	4.009.106.250
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu khác	32.215.181	32.215.181
Mua sắm tài sản cố định	6.201.373.450	6.201.373.450
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5.697.373.450	5.697.373.450
- Phần mềm kế toán Fast	504.000.000	504.000.000
Cộng	<u>13.821.941.155</u>	<u>13.268.948.017</u>

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Đại Á	106.750.000.000	106.750.000.000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(400.963.233)	(400.963.233)
Cộng	<u>109.080.211.767</u>	<u>109.080.211.767</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	97.742.857.136	98.428.996.424
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (**)	714.053.496	721.840.890
Chi phí phân loại lại TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	46.840.796	117.102.200
Chi phí khác	59.968.676	74.980.442
	<u>98.563.720.104</u>	<u>99.342.919.956</u>

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

(**) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra	34.941.839	60.399.937
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.217.755.716	8.336.000.103
Thuế thu nhập cá nhân	160.805.308	67.806.541
Các loại thuế khác	65.880	64.050
Cộng	<u>4.413.568.743</u>	<u>8.464.270.631</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí lương	1.754.095.448	1.082.121.965
Chi phí đầu tư, nâng cấp sửa chữa	3.443.081.500	-
Khác	181.545.455	134.256.436
Cộng	<u>5.378.722.403</u>	<u>1.216.378.401</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	2.515.045
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	162.062.160	737.486.901
Phải trả khác Tổng Công ty Tín Nghĩa	445.391.890	733.480.395
Phải trả cổ tức cho cổ đông	405.163.917	1.932.827.117
Các khoản phải trả khác	55.937.448.938	28.065.715.728
Cộng	<u>56.950.066.905</u>	<u>31.472.025.186</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngắn hạn (*)	63.243.821.514	96.193.423.500
- Vay ngân hàng	63.243.821.514	96.193.423.500
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	739.151.577	4.913.839.006
Cộng	63.982.973.091	101.107.262.506
(*) Chi tiết vay ngắn hạn	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngân hàng	63.243.821.514	96.193.423.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai	-	13.840.508.300
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai (1)	4.980.000.300	23.899.501.100
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai (2)	58.263.821.214	58.453.414.100
Cộng	63.243.821.514	96.193.423.500
(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai	-	2.072.496.760
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000	1.364.500.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	850.200.000
Công ty TNHH Thuê Tài chính VILC	639.151.577	626.642.246
Cộng	739.151.577	4.913.839.006

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

1. Hợp đồng tín dụng số 510.01-11.2014/HỆTD/TPBANK-DN1 ngày 18/3/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành ngày 17/9/2012 cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa và toàn bộ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.

2. Hợp đồng tín dụng số 49.15.720.838318.TD ngày 19/3/2015:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa; thế chấp 09 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	849.114.000	859.114.000
Cộng	<u>849.114.000</u>	<u>859.114.000</u>

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai	-	4.879.234.290
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	866.666.672	4.685.166.671
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	3.046.550.000
Công ty thuê tài chính VILC (2)	2.350.908.963	2.502.732.605
Nợ dài hạn đến hạn trả	(739.151.577)	(4.913.839.006)
Cộng	<u>2.478.424.058</u>	<u>10.199.844.560</u>

Số dư tại ngày 30/9/2015 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 404-02.2014/HĐTDDH ngày 14/4/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 7.182.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: đầu tư trạm chiết nạp gas;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2015 là 866.666.672 VNĐ.

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00025-000 ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê là: 3.480.200.000 VNĐ;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Lãi suất thuê: 8,9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2015 là 2.350.908.963 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B09-DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	213.437.600.000	4.637.962.030	3.571.793.520	1.069.547.390	9.965.582.945	35.093.808.792	267.776.294.677
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.853.526.584	-	33.853.526.584
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	2.319.739.191	-	(2.319.739.191)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Trích Cổ tức	-	-	-	-	(4.268.752.000)	-	(4.268.752.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.582.000)	291.187.193	286.605.193
Tại ngày 30/6/2015	213.437.600.000	4.637.962.030	5.891.532.711	1.069.547.390	34.226.036.338	35.384.995.985	294.647.674.454
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.036.953.685	-	14.036.953.685
Tăng khác	-	-	-	-	-	114.747.363	114.747.363
Tại ngày 30/9/2015	213.437.600.000	4.637.962.030	5.891.532.711	1.069.547.390	48.262.990.023	35.499.743.348	308.799.375.502

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/9/2015 như sau:

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 01/7/2015 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Tín Nghĩa	125.879.440.000	58,98%	125.879.440.000	58,98%
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	74.853.160.000	35,07%	74.853.160.000	35,07%
Cổ đông khác	12.705.000.000	5,95%	12.705.000.000	5,95%
	213.437.600.000	100,00%	213.437.600.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	30/09/2015	01/7/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 (VNĐ)		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp đầu kỳ	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	213.437.600.000	213.437.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh thu bán xăng dầu	689.762.456.198	971.797.656.046
Doanh thu khác	593.158.730	1.950.329.228
	<u>690.355.614.928</u>	<u>973.747.985.274</u>
Các khoản giảm trừ	-	-
Cộng doanh thu thuần	<u><u>690.355.614.928</u></u>	<u><u>973.747.985.274</u></u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá vốn bán xăng dầu	652.669.953.807	947.010.717.504
Giá vốn khác	(122.860.336)	1.578.319.628
Cộng	<u><u>652.547.093.471</u></u>	<u><u>948.589.037.132</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	373.458.082	360.449.318
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	971.577	34.998.679
Khác	4.669.245.000	-
Cộng	5.043.674.659	395.447.997

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	1.124.850.431	11.647.623.371
Cộng	1.124.850.431	11.647.623.371

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí công cụ đồ dùng	311.497.482	269.209.150
Chi phí nhân công	8.008.403.117	5.510.337.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.479.765.682	1.294.641.223
Thuế phí lệ phí	159.750.435	-
Phân bổ lợi thế thương mại	686.139.288	(6.809.000.202)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.916.712.528	2.007.459.380
Chi phí bằng tiền khác	899.700.929	759.462.813
Cộng	18.461.969.461	3.032.109.417

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí công cụ đồ dùng	129.733.698	128.216.891
Chi phí nhân viên quản lý	2.535.831.385	2.837.669.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.308.000	127.832.818
Thuế, phí, lệ phí	6.727.760	33.237.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	831.930.522	393.261.239
Chi phí bằng tiền khác	1.601.126.137	1.047.366.283
Cộng	5.162.657.502	4.567.584.498

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý III năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ việc thanh lý TSCĐ, bồi thường, di dời tài sản	73.900.000	999.216.007
Thu nhập khác	91.919.716	93.298.730
Cộng	165.819.716	1.092.514.737
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, bồi thường, di dời tài sản	68.589.164	605.964.345
Chi phí khác	76.472.288	81.045.307
Cộng	145.061.452	687.009.652
Lợi nhuận từ hoạt động khác	20.758.264	405.505.085

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí mua hàng hóa	652.988.324.651	2.053.813.422.450
Chi phí nhân công	10.544.234.502	17.140.482.620
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.537.073.682	2.830.499.286
Phân bổ lợi thế thương mại	686.139.288	5.220.865.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.748.643.050	6.024.519.595
Chi phí khác	2.667.305.261	5.155.991.950
Cộng	676.171.720.434	2.090.185.781.839

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.873.989.140	355.649.093
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	97.786.798	77.087.799
Cộng	3.971.775.938	432.736.892

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.036.953.685	14.519.240.004
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	14.036.953.685	14.519.240.004
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.343.760	21.343.760
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	658	681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	30/9/2015		01/7/2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.317.341.671	-	45.346.807.481	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.084.654.797	(500.030.488)	60.570.432.779	(500.030.488)
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000	-
Đầu tư dài hạn	109.481.175.000	(400.963.233)	109.481.175.000	(400.963.233)
Tổng cộng	227.740.671.468	(900.993.721)	236.255.915.260	(900.993.721)

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2015 VNĐ	01/7/2015 VNĐ
	Công nợ tài chính	
Các khoản vay	66.461.397.149	111.307.107.066
Phải trả người bán và phải trả khác	116.965.060.522	160.731.908.992
Chi phí phải trả	5.378.722.403	1.216.378.401
Tổng cộng	188.805.180.074	273.255.394.459

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính “Thông tư 210”. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng:* Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng:* Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 30/9/2015			
Các khoản vay	63.982.973.091	2.478.424.058	66.461.397.149
Phải trả người bán và phải trả khác	116.115.946.522	849.114.000	116.965.060.522
Chi phí phải trả	5.378.722.403	-	5.378.722.403
Cộng	185.477.642.016	3.327.538.058	188.805.180.074
Tại ngày 01/7/2015			
Các khoản vay	101.107.262.506	10.199.844.560	111.307.107.066
Phải trả người bán và phải trả khác	159.872.794.992	859.114.000	160.731.908.992
Chi phí phải trả	1.216.378.401	-	1.216.378.401
Cộng	262.196.435.899	11.058.958.560	273.255.394.459
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 30/9/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.317.341.671	-	25.317.341.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.765.656.464	1.318.998.333	72.084.654.797
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	116.940.498.135	110.800.173.333	227.740.671.468
Tại ngày 01/7/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.346.807.481	-	45.346.807.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.251.434.446	1.318.998.333	60.570.432.779
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	125.455.741.927	110.800.173.333	236.255.915.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015 VNĐ	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	<u>399.906.639</u>	<u>844.014.202</u>
Mua hàng			
Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải STS	Cổ đông góp vốn	<u>291.219.870.510</u>	<u>270.753.965.212</u>
Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/9/2015 như sau:			
		30/9/2015 VNĐ	01/7/2015 VNĐ
Phải thu tiền hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	<u>453.907.845</u>	<u>332.558.535</u>
Phải trả tiền hàng			
Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải STS	Cổ đông góp vốn	<u>53.798.026.500</u>	<u>114.889.988.500</u>

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 31 tháng 10 năm 2015